

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2012 - Hợp nhất

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
A/ TÀI SẢN		
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.825.725	2.027.901
II - Tiền gửi tại NHNN	765.672	294.747
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3.237.217	7.248.244
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	1.762.487	7.248.244
* Cho vay các TCTD khác	1.474.730	-
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	-	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	1.020.658	18.771
* Chứng khoán kinh doanh	1.073.207	72.675
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	(52.549)	(53.904)
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	838.422	828.409
VI - Cho vay khách hàng	65.573.247	64.418.900
* Cho vay khách hàng	66.317.017	66.070.088
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(743.770)	(1.651.188)
VII- Chứng khoán đầu tư	8.545.729	13.898.501
* CK sẵn sàng để bán	7.958.272	6.801.098
* CK giữ đến ngày đáo hạn	590.000	7.100.000
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.543)	(2.597)
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	545.321	541.887
* Đầu tư vào công ty con	-	-
* Vốn góp liên doanh	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	557.108	553.674
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(11.787)	(11.787)
IX - Tài sản cố định	2.175.380	2.196.888
1/ Tài sản cố định hữu hình	867.152	887.266
* Nguyên giá TSCĐ	1.120.753	1.114.967
* Hao mòn TSCĐ	(253.601)	(227.701)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
3/ Tài sản cố định vô hình	1.308.228	1.309.622
* Nguyên giá TSCĐ	1.328.322	1.328.003
* Hao mòn TSCĐ	(20.094)	(18.381)
X- Tài sản có khác	57.325.769	53.339.889
1/ Các khoản phải thu	31.848.523	43.492.345
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	11.845.375	9.466.723
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	13.636.288	550.182
5/ Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác	(4.417)	(169.361)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	142.853.140	144.814.137

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19.139.680	18.133.852
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	29.390.283	33.899.198
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	25.399.357	30.806.871
2/ Vay TCTD khác	3.990.926	3.092.327
III - Tiền gửi của khách hàng	54.938.706	58.633.444
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	10.203	10.203
VI - Phát hành giấy tờ có giá	22.073.571	19.331.272
VII - Tài sản nợ khác	5.736.459	3.471.665
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	2.463.190	2.659.197
2/Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	3.266.868	806.067
4/ Dự phòng rủi ro khác	6.401	6.401
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	131.288.902	133.479.634
VIII- Vốn và các quỹ	11.564.238	11.334.503
1/ Vốn của TCTD	10.592.049	10.592.049
* Vốn điều lệ	10.583.801	10.583.801
* Vốn đầu tư XDCB	45	45
* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	370.879	414.459
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	(200.537)	-
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	801.847	327.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	142.853.140	144.814.137

(*)Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối quý 1/2012 chưa thực hiện điều chỉnh theo kiểm toán 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	695.298	749.772
1/ Bảo lãnh vay vốn	27.034	25.242
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41.843	75.424
3/ Bảo lãnh khác	626.421	649.106
II/ Các cam kết đưa ra	6.533.900	2.092.082
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	6.533.900	2.092.082

TP. HCM, ngày 22 tháng 05 năm 2012

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Ngọc Hà



NGUYỄN TUẤN CƯỜNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2012 - Hợp nhất

ĐVT: Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 1 năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.542.134	2.542.134
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(3.392.132)	(3.392.132)
I/ Thu nhập lãi thuần	(849.998)	(849.998)
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	189.321	189.321
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.632)	(7.632)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	181.689	181.689
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	273.204	273.204
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25.483	25.483
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	621.960	621.960
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	162.711	162.711
6/ Chi phí hoạt động khác	(19.434)	(19.434)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	143.277	143.277
VII/ Thu từ góp vốn, mua cổ phần	362	362
VIII/ Chi phí hoạt động	(219.122)	(219.122)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	176.855	176.855
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	176.855	176.855
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(88)	(88)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(88)	(88)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	176.767	176.767

TP.HCM, ngày 22 tháng 05 năm 2012

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

67 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hà

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG